

Số: 334 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-caoi-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2026.

Người Ủy Quyền CBTT



Trần Công Toàn





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch/Người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Chủ tịch/Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên/Người đại diện theo pháp luật
Ông Đặng Hồng Trường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Ông Nguyễn Sơn Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Nhân Thảo	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
--------------------	---

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Nhân Thảo

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Số: 0159/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty”), được phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi cùng công ty kiểm toán này, với báo cáo soát xét đề ngày 18 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.348.101.781	514.566.177.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	201.539.356.326	229.002.506.262
1. Tiền	111		124.544.463.882	118.002.506.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.994.892.444	111.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.775.318.232	66.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	73.775.318.232	66.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.207.760.182	204.231.060.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	185.267.344.810	139.013.924.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	14.276.105.979	16.320.870.593
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	61.707.836.289	49.185.383.610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(1.043.526.896)	(289.118.215)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.825.667.041	15.212.611.487
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.941.165.058	3.600.298.077
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.849.127.266	11.378.097.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	35.374.717	234.216.379
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.595.398.977	125.577.730.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1.507.216.300	2.057.620.825
1. Phải thu dài hạn khác	215		1.507.216.300	2.057.620.825
II. Tài sản cố định	220		44.180.400.065	46.783.456.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.072.593.270	35.163.321.796
- Nguyên giá	222		134.289.989.735	138.410.946.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.217.396.465)	(103.247.624.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.107.806.795	11.620.134.946
- Nguyên giá	228		15.674.112.996	15.674.112.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.566.306.201)	(4.053.978.050)
III. Bất động sản đầu tư	240	15	17.310.461.330	19.353.879.827
- Nguyên giá	241		111.249.693.624	107.706.916.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(93.939.232.294)	(88.353.036.288)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.045.119.259	212.326.667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	2.045.119.259	212.326.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	17	5.194.976.723	5.194.976.723
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		3.500.873.059	3.500.873.059
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.694.103.664	1.694.103.664
VI. Tài sản dài hạn khác	270		51.357.225.300	51.975.469.244
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	51.357.225.300	51.975.469.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		671.943.500.758	640.143.907.854

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.696.557.161	301.262.011.121
I. Nợ ngắn hạn	310		336.194.003.683	298.945.180.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	138.558.780.832	92.116.028.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.723.790.370	11.606.618.511
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		452.958.335	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	5.424.853.666	10.276.166.600
5. Phải trả người lao động	315		22.349.105.695	33.630.412.582
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	19.646.628.380	8.747.430.621
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1.614.745.460	976.927.264
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	125.501.666.503	132.243.041.206
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	1.674.867.962
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.921.474.442	7.673.686.798
II. Nợ dài hạn	330		2.502.553.478	2.316.830.751
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	21	-	450.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	2.407.882.106	1.784.700.288
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		94.671.372	82.130.463
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	333.246.943.597	338.881.896.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.964.860.000	140.964.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.964.860.000	140.964.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		169.057.359.067	169.057.359.067
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.224.724.530	28.859.677.666
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		7.435.075.426	5.123.749.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		15.789.649.104	23.735.928.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		671.943.500.758	640.143.907.854

Lê Phạm Mỹ Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phan Nhân Thảo
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		699.153.434.776	553.443.955.966
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	699.153.434.776	553.443.955.966
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	648.175.917.259	508.477.552.301
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.977.517.517	44.966.403.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	7.997.209.864	9.484.027.624
6. Chi phí tài chính	23	30	1.298.252.333	1.608.812.484
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.451.819	50.825.093
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	36.650.164.589	35.372.425.236
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		21.026.310.459	17.469.193.569
9. Thu nhập khác	31	32	215.077.084	177.510.233
10. Chi phí khác	32	33	731.211.878	65.745.376
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(516.134.794)	111.764.857
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.510.175.665	17.580.958.426
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	4.707.985.652	3.620.680.021
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		12.540.909	12.540.907
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.789.649.104	13.947.737.498
16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.789.649.104	13.947.737.498
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.120	684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.120	684


Lê Phạm Mỹ Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Phan Nhân Thảo
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.510.175.665	17.580.958.426
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.736.757.174	5.001.706.500
Các khoản dự phòng	03	754.408.681	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(79.270.402)	123.440.780
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.494.898.082)	(3.443.428.343)
Chi phí đi vay	06	12.451.819	50.825.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.439.624.855	19.313.502.456
Thay đổi các khoản phải thu	09	(58.691.249.928)	(1.105.525.459)
Thay đổi các khoản phải trả	11	35.282.571.151	12.595.125.719
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	277.376.963	1.570.311.306
Chi phí đi vay đã trả	14	(12.451.819)	(50.825.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.141.471.354)	(3.970.111.004)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.080.328.596)	(2.186.182.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.925.928.728)	26.166.295.784
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.923.074.592)	(1.049.545.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	192.272.727	90.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.105.410.959)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.987.490.284	4.898.129.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.848.722.540)	2.938.584.825
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	378.236.921	5.750.713.112
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.053.104.883)	(1.932.070.568)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.096.486.000)	(13.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.771.353.962)	3.804.817.544
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.546.005.230)	32.909.698.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	229.002.506.262	220.057.534.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82.855.294	152.811.928
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	201.539.356.326	253.120.044.082

Lê Phạm Mỹ Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phan Nhân Thảo
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006 và các chứng nhận thay đổi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là "VSA". Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 5, số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 14 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 14 chi nhánh) như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Tỉnh Gia Lai	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ (*)	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Samtra(*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Chi nhánh Vitamas) (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan,...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc (*)	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Sài Gòn (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải, Kiểm đếm hàng rời, hàng công. Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

(*) Theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-TH/HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị thông qua quyết định chấm dứt hoạt động của các chi nhánh này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành đóng mã số thuế cho Chi nhánh Cần Thơ và đang thực hiện các thủ tục đóng mã số thuế và chấm dứt hoạt động cho các chi nhánh còn lại.

(**) Theo Nghị quyết số 239/QĐ-VOSA/HĐQT ngày ngày 28 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị thông qua quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh Vũng Tàu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang thực hiện các thủ tục đóng mã số thuế và chấm dứt hoạt động của chi nhánh này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng đại diện.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 432 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 461 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng hải.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đại lý kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); và Dịch vụ khai thuê hải quan, Mua bán than, thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

500-
NH
3 TY
M TC
LOI
ET N
10 H

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc;
- Công ty TNHH Vitamas;
- Công ty TNHH VOSA Sài Gòn.

Công ty liên kết:

- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam);
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh là dữ liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh là dữ liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán/năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hữu hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	05 – 11
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 34 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 05 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 20

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (trừ trường hợp bất động sản đầu tư đang trong thời gian cho thuê).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời hạn thuê, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền đã trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc nhận các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền đã trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc nhận các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là tài sản cố định có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận được cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giá định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giá định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	128.853.690	84.291.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.415.610.192	117.918.214.768
Các khoản tương đương tiền	76.994.892.444	111.000.000.000
	201.539.356.326	229.002.506.262

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	118.893.184.804	106.601.855.649
Khác	5.522.425.388	11.316.359.119
	124.415.610.192	117.918.214.768

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	57.320.892.444	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	14.344.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	40.000.000.000
Các ngân hàng khác	5.330.000.000	5.000.000.000
	76.994.892.444	111.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm).

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25,720,000,000	25,720,000,000	30.720.000.000	30.720.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Hà Nội	24,105,410,959	24,105,410,959	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	22,000,000,000	22,000,000,000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	400,000,000	400,000,000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Giá trị lãi dự thu	1,549,907,273	1,549,907,273	-	-
	73.775.318.232	73.775.318.232	66.120.000.000	66.120.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3%/năm đến 6,9%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu VNO	19.076.303.921	6.553.618.200
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	14.735.172.721	14.646.693.907
Khác	147.513.795.866	115.574.173.521
b. Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.942.072.302	2.239.438.461
	185.267.344.810	139.013.924.089

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	5.750.191.453	3.390.034.558
Cảng dầu B12	2.254.746.650	2.044.003.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ Long	1.433.226.902	1.391.802.400
Khác	4.507.714.574	9.165.004.235
b. Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	330.226.400	330.026.400
	14.276.105.979	16.320.870.593

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản chi hộ cho các hãng tàu	44.432.409.841	26.555.336.286
Ký cược, ký quỹ	8.672.195.838	7.741.360.440
Phải thu người lao động	3.024.483.984	1.660.542.810
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.818.943.011
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	1.415.829.191
Khác	5.578.746.626	9.993.371.872
	61.707.836.289	49.185.383.610
Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.836.225.834	3.681.931.121
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.507.216.300	2.057.620.825

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	226.598.416	65.472.778
Chi phí mua bảo hiểm	46.899.151	13.188.529
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.118.053	43.524.106
Khác	3.660.549.438	3.478.112.664
	3.941.165.058	3.600.298.077
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất chờ phân bổ (*)	51.066.697.829	51.722.567.963
Chi phí sửa chữa tài sản	74.820.988	14.400.795
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.478.833	238.500.486
Khác	213.227.650	-
	51.357.225.300	51.975.469.244

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng. Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến ngày 24 tháng 6 năm 2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17 tháng 5 năm 2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

12. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận An Phú (nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm)	1.454.215.118	773.319.148	(680.895.970)	1.361.791.941	1.361.791.941	-
Các đối tượng khác	433.717.125	71.086.199	(362.630.926)	433.717.125	144.598.910	(289.118.215)
	1.887.932.243	844.405.347	(1.043.526.896)	1.795.509.066	1.506.390.851	(289.118.215)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	73.817.886.963	3.249.996.545	58.313.571.038	3.029.491.607	138.410.946.153
Mua trong kỳ	-	-	-	90.282.000	90.282.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.542.777.509)	-	-	-	(3.542.777.509)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(668.460.909)	-	(668.460.909)
Số dư cuối kỳ	70.275.109.454	3.249.996.545	57.645.110.129	3.119.773.607	134.289.989.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	49.606.021.361	3.066.816.018	47.726.312.326	2.848.474.652	103.247.624.357
Khấu hao trong kỳ	848.260.342	24.814.632	1.148.470.175	99.677.816	2.121.222.965
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.482.989.948)	-	-	-	(3.482.989.948)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(668.460.909)	-	(668.460.909)
Số dư cuối kỳ	46.971.291.755	3.091.630.650	48.206.321.592	2.948.152.468	101.217.396.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	24.211.865.602	183.180.527	10.587.258.712	181.016.955	35.163.321.796
Tại ngày cuối kỳ	23.303.817.699	158.365.895	9.438.788.537	171.621.139	33.072.593.270

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 61.497.843.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 54.960.129.145 đồng).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<u>Nguyên giá</u> <u>VND</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị còn lại</u> <u>VND</u>
Văn phòng lầu 5 Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP. HCM	18.532.556.000	5.791.423.792	12.741.132.208

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	9.563.901.878	6.110.211.118	15.674.112.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	37.201.904	4.016.776.146	4.053.978.050
Khấu hao trong kỳ	949.380	511.378.771	512.328.151
Số dư cuối kỳ	38.151.284	4.528.154.917	4.566.306.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.526.699.974</u>	<u>2.093.434.972</u>	<u>11.620.134.946</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.525.750.594</u>	<u>1.582.056.201</u>	<u>11.107.806.795</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.290.029.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.190.029.300 đồng).

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<u>Nguyên giá</u> <u>VND</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị còn lại</u> <u>VND</u>
Quyền sử dụng đất số 107 Nguyễn Thị Định	2.646.702.360	-	2.646.702.360
Quyền sử dụng đất số 04 Quang Trung, Phường Vũng Tàu	2.164.000.000	-	2.164.000.000
Quyền sử dụng đất số 11 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	2.140.247.000	-	2.140.247.000
Phần mềm kế toán Fast	1.518.000.000	1.012.000.000	506.000.000
	<u>8.468.949.360</u>	<u>1.012.000.000</u>	<u>7.456.949.360</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	11.857.348.584	71.984.825.618	23.864.741.913	107.706.916.115
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	3.542.777.509	3.542.777.509
Số dư cuối kỳ	11.857.348.584	71.984.825.618	27.407.519.422	111.249.693.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.248.185.048	62.096.190.111	21.008.661.129	88.353.036.288
Khấu hao trong kỳ	114.418.068	1.942.347.654	46.440.336	2.103.206.058
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	3.482.989.948	3.482.989.948
Số dư cuối kỳ	5.362.603.116	64.038.537.765	24.538.091.413	93.939.232.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	6.609.163.536	9.888.635.507	2.856.080.784	19.353.879.827
Tại ngày cuối kỳ	6.494.745.468	7.946.287.853	2.869.428.009	17.310.461.330

Chi tiết các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Kho bãi container Cái Lân	36.742.645.754	31.231.248.863	5.511.396.891
Kho thức ăn chăn nuôi	31.835.967.664	29.881.733.185	1.954.234.479
	68.578.613.418	61.112.982.048	7.465.631.370

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 27.123.390.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.332.449.199 đồng).

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư cho thuê là 26.150.436.731 đồng (trong 6 tháng đầu năm 2025: 15.984.929.912 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bất động sản đầu tư của Công ty hiện đang được cho thuê, Tổng Giám đốc không xác định chính thức giá trị hợp lý của các bất động sản này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thi công cải tạo Văn phòng Yên Thế	1.832.792.592	-
Chi phí xây dựng kho bãi	181.414.394	181.414.394
Khác	30.912.273	30.912.273
	2.045.119.259	212.326.667

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty liên kết	8.794.200.000	3.500.873.059	8.794.200.000	3.500.873.059
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000	1.955.273.059	7.248.600.000	1.955.273.059
Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) (i)	1.545.600.000	1.545.600.000	1.545.600.000	1.545.600.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.694.103.664	1.694.103.664	1.694.103.664	1.694.103.664
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (ii)	1.072.836.000	1.072.836.000	1.072.836.000	1.072.836.000
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (iii)	63.746.040	63.746.040	63.746.040	63.746.040
Công ty liên doanh Bông Sen (iv)	557.521.624	557.521.624	557.521.624	557.521.624
	10.488.303.664	5.194.976.723	10.488.303.664	5.194.976.723

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và các đơn vị khác nhận đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
Các đơn vị khác				
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (ii)	Thành phố Hà Nội	51%	0%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (iii)	Thành phố Hà Nội	1%	1%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Công ty liên doanh Bông Sen (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

- (i) Ngày 19 tháng 9 năm 2025, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Sinotrans Container Lines Co., Ltd thành lập Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) với vốn điều lệ 7,728.000.000 VNĐ, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20% tương đương số tiền 1.545.600.000 đồng. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

- (ii) Ngày 01 tháng 4 năm 2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logictics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10 tháng 9 năm 2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đối lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logictics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.
- (iii) Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hàng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31 tháng 3 năm 2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.
- (iv) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hàng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH TMVT Thăng Nguyên	12.286.987.200	-
Khác	122.730.156.491	87.603.907.102
b. Bên liên quan		
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.541.637.141	4.512.121.724
	138.558.780.832	92.116.028.826

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận		
GAC Việt Nam	1.272.212.397	439.479.488
Công ty TNHH Sản xuất Dương Linh	464.465.493	1.409.755.194
Richland Bulk Pte Ltd.	-	1.306.150.000
Khác	10.985.102.194	8.449.223.543
b. Bên liên quan		
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.010.286	2.010.286
	12.723.790.370	11.606.618.511

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	567.366.292	5.099.854.024	4.891.672.931	-	775.547.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.925.764	1.117.544.728	4.707.985.652	3.141.471.354	-	2.545.133.262
Thuế thu nhập cá nhân	95.290.615	549.271.660	1.950.252.448	2.234.963.435	35.374.717	204.644.775
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	891.489.941	2.616.421.682	2.616.421.682	-	891.489.941
Thuế nhà thầu	-	7.150.493.979	2.786.668.780	8.929.124.456	-	1.008.038.303
Các loại thuế khác	-	-	20.874.893	20.874.893	-	-
	234.216.379	10.276.166.600	17.182.057.479	21.834.528.751	35.374.717	5.424.853.666

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.409.759.172	4.279.626.085
Trích trước chi phí thuê đất	2.083.980.000	888.762.295
Chi phí thuê nhà	1.544.089.350	1.544.089.350
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	623.433.120
Khác	3.608.799.858	1.411.519.771
	19.646.628.380	8.747.430.621
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	450.000.000

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thu chi hộ cho các hãng tàu	57.227.655.929	89.437.671.135
<i>Sinotrans Container Lines Co., Ltd.</i>	16.773.051.138	33.540.419.965
<i>Shanghai Zhonggu Logistics Co., Ltd. (i)</i>	9.320.920.568	9.320.920.568
<i>Namsung tax (ii)</i>	3.727.848.513	3.727.848.513
<i>Các hãng tàu khác</i>	27.405.835.710	42.848.482.089
Tiền ký ngân của các hãng tàu	33.792.434.022	23.693.693.705
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.021.799.602	6.002.456.078
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	832.217.705	975.697.090
Khác	27.627.559.245	12.133.523.198
	125.501.666.503	132.243.041.206
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	5.451.690.761	3.394.781.405
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.407.882.106	1.784.700.288

- (i) Số dư với hãng tàu Shanghai Zhonggu Logistics Co., Ltd. phát sinh từ nghiệp vụ thu chi hộ trong quá trình làm đại lý liner cho hãng tàu khoản được tích lũy từ nhiều kỳ kế toán. Công ty vẫn đang tiếp tục rà soát và đánh giá bản chất của các khoản tồn đọng này nhằm xác định phương án xử lý phù hợp theo quy định và các hồ sơ, chứng từ liên quan. Công ty tiếp tục ghi nhận khoản công nợ nêu trên là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi hoàn tất việc xử lý.
- (ii) Số dư với hãng tàu Namsung phát sinh do có sự khác biệt về cách tính toán nghĩa vụ thuế đối với nhà thầu nước ngoài và nghĩa vụ thuế đã nộp cho Cơ quan thuế dẫn đến số thuế nộp thay lớn hơn số thuế thực tế phát sinh. Công ty tiếp tục ghi nhận khoản công nợ nêu trên là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi hoàn tất việc xử lý.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	140.964.860.000	165.913.555.864	35.702.339.132	342.580.754.996
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.947.737.498	13.947.737.498
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.143.803.203	(3.143.803.203)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.870.242.510)	(4.870.242.510)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(346.290.000)	(346.290.000)
Chia cổ tức	-	-	(21.144.729.000)	(21.144.729.000)
Số dư cuối kỳ trước	140.964.860.000	169.057.359.067	20.145.011.917	330.167.230.984
Số dư đầu kỳ này	140.964.860.000	169.057.359.067	28.859.677.666	338.881.896.733
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.789.649.104	15.789.649.104
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(6.617.701.306)	(6.617.701.306)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(710.414.934)	(710.414.934)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(14.096.486.000)	(14.096.486.000)
Số dư cuối kỳ	140.964.860.000	169.057.359.067	23.224.724.530	333.246.943.597

- (i) Số trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 14.096.486.000 đồng. Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền trong tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.096.486	14.096.486
Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty Cổ phần	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000	51,05
Lương Duyên Nga	17.326.160.000	12,29	17.326.160.000	12,29
Trần Hồng Quang	9.805.400.000	6,96	9.805.400.000	6,96
Đào Bá Dong	8.133.620.000	5,77	8.133.620.000	5,77
Cổ đông khác	33.731.300.000	23,93	33.731.300.000	23,93
Tổng cộng	140.964.860.000	100,00	140.964.860.000	100,00

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	3.269.397,89	2.465.242,56
Đồng Rúp Nga (RUB)	4.230,00	4.890,00

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty chỉ hoạt động tại Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty chưa theo dõi được tài sản, nợ phải trả bộ phận bởi vì một phần đáng kể tài sản và chi tiêu vốn của Công ty được sử dụng chung cho các bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Kỳ này	Đại lý vận tải VND	Kinh doanh kho bãi VND	Đại lý tàu VND	Đại lý Liner VND	Kiểm kiện VND	Bán hàng hóa VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.845.329.492	80.673.484.274	55.154.791.279	-	11.023.521.100	8.411.672.684	44.044.635.947	699.153.434.776
Giá vốn bộ phận	479.286.222.840	76.034.116.640	39.526.697.335	-	4.661.926.551	8.296.437.325	40.370.516.568	648.175.917.259
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.559.106.652	4.639.367.634	15.628.093.944	-	6.361.594.549	115.235.359	3.674.119.379	50.977.517.517
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								(36.650.164.589)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								14.327.352.928
Doanh thu hoạt động tài chính								7.997.209.864
Chi phí tài chính								(1.298.252.333)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết								-
Thu nhập khác								215.077.084
Chi phí khác								(731.211.878)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								(4.707.985.652)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(12.540.909)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								15.789.649.104
Tổng Tài sản								671.943.500.758
Tổng Nợ phải trả								338.696.557.161

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ trước	Đại lý vận tải	Kinh doanh kho bãi	Đại lý tàu	Đại lý Liner	Kiểm kiện	Bán hàng hóa	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.436.934.316	74.367.752.208	34.792.528.649	16.759.966.710	12.694.407.960	-	46.392.366.123	553.443.955.966
Giá vốn bộ phận	357.564.568.907	70.986.949.337	21.317.007.135	9.389.791.667	7.534.106.874	-	41.685.128.381	508.477.552.301
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.872.365.409	3.380.802.871	13.475.521.514	7.370.175.043	5.160.301.086	-	4.707.237.742	44.966.403.665
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								(35.372.425.236)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								9.593.978.429
Doanh thu hoạt động tài chính								9.484.027.624
Chi phí tài chính								(1.608.812.484)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết								-
Thu nhập khác								177.510.233
Chi phí khác								(65.745.376)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								(3.620.680.021)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(12.540.907)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								13.947.737.498
Tổng Tài sản								645.051.553.200
Tổng Nợ phải trả								314.884.322.216

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu đại lý vận tải	499.845.329.492	368.436.934.316
Doanh thu kinh doanh kho bãi	80.673.484.274	74.367.752.208
Doanh thu đại lý tàu	55.154.791.279	34.792.528.649
Doanh thu kiểm kiện	11.023.521.100	12.694.407.960
Doanh thu bán hàng hóa	8.411.672.684	-
Doanh thu đại lý Liner	-	16.759.966.710
Doanh thu dịch vụ khác	44.044.635.947	46.392.366.123
	699.153.434.776	553.443.955.966
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.196.415.518	5.368.153.380

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn đại lý vận tải	479.286.222.840	357.564.568.907
Giá vốn kinh doanh kho bãi	76.034.116.640	70.986.949.337
Giá vốn đại lý tàu	39.526.697.335	21.317.007.135
Giá vốn kiểm kiện	8.296.437.325	7.534.106.874
Giá vốn bán hàng hóa	4.661.926.551	-
Giá vốn đại lý Liner	-	9.389.791.667
Giá vốn dịch vụ khác	40.370.516.568	41.685.128.381
	648.175.917.259	508.477.552.301

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.501.784.498	448.261.352.474
Chi phí nhân công	57.661.096.624	66.821.730.655
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.257.341.247	3.692.833.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.736.757.174	5.001.706.500
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	754.408.681	-
Thuế, phí, lệ phí	740.865.228	-
Chi phí dự phòng	221.080.292	-
Chi phí khác bằng tiền	25.952.748.104	20.072.354.543
	684.826.081.848	543.849.977.537

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.041.275.355	3.106.778.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	261.350.000	246.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.458.367.796	6.033.064.306
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	236.216.713	97.534.975
	7.997.209.864	9.484.027.624

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.451.819	50.825.093
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.128.854.203	1.337.011.636
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	156.946.311	220.975.755
	1.298.252.333	1.608.812.484

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	22.572.302.695	23.144.279.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.692.169	4.821.898.061
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.492.617.339	255.402.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.548.921	1.194.511.447
Chi phí dự phòng	754.408.681	-
Thuế, phí, lệ phí	740.865.228	868.104.772
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	221.080.292	754.616.573
Chi phí khác bằng tiền	4.973.649.264	4.333.612.689
	36.650.164.589	35.372.425.236

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	207.272.727	90.000.000
Khác	7.804.357	87.510.233
	215.077.084	177.510.233

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	700.299.795	14.499.569
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	15.000.000	-
Khác	15.912.083	51.245.807
	731.211.878	65.745.376

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.707.985.652	3.620.680.021
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.707.985.652	3.620.680.021

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.510.175.665	17.580.958.426
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(710.381.459)	(833.021.529)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.740.134.053	1.355.463.202
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.539.928.259	18.103.400.099
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.707.985.652	3.620.680.021

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.789.649.104	13.947.737.498
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.306.157.331)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.789.649.104	9.641.580.167
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.096.486	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.120	684

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2025 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Kỳ này	Thay đổi	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.947.737.498	-	13.947.737.498
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.306.157.331)	(4.306.157.331)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.947.737.498	(4.306.157.331)	9.641.580.167
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.096.486	-	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	989	(305)	684

Ngoài ra trong năm 2026, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2026. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	9.188.980.675	3.935.491.843

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản chi phí từ cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.289.415.730	4.820.601.503
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.487.178.082	8.573.868.493
Sau năm năm	2.627.178.082	2.142.000.000
	17.403.771.894	15.536.469.996

Cam kết cho thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	7.768.658.121	6.335.294.239

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản thu nhập từ cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.537.842.369	3.091.428.505
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.476.453.053	1.062.601.890
	7.014.295.422	4.154.030.395

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư năm 2026 với tổng vốn đầu tư có giá trị là 64.263.000.000 đồng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Mối quan hệ

[illegible]

Công ty TNHH Quản lý Tàu biển Hải Đăng
 Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC
 Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
 Công ty Cổ phần HPH Logistics

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải CONTAINER VIMC	2.973.388.847	1.792.770.313
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.533.916.291	3.013.194.305
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	890.909.610	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	805.156.980	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật Việt	255.361.852	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	210.064.815	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	194.444.460	263.888.910
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	71.905.219	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	56.060.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	55.000.000	174.068.000
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	41.812.194	-
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.925.926	13.777.778
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	11.321.824	-
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	8.147.500	-
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	-	14.380.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-	24.074.074
	7.196.415.518	5.368.153.380
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	3.854.620.279	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.319.302.367	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.316.072.254	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	732.157.271	348.528
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	549.828.712	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	227.963.197	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	24.633.333	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	22.593.072	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	14.290.000	1.960.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	13.200.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	9.463.700	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.560.000	565.345.000
Công ty Cổ phần HPH Logistics	1.700.000	-
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	950.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	-	5.952.000
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	90.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	142.775.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	-	302.467.200
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	-	370.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	-	13.611.111
	10.093.334.185	1.123.328.839



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	-	246.650.000

Chi phí quản lý		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	112.814.266	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	1.526.775.000	1.025.350.000
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.069.258.647	847.985.954
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	711.509.209	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	185.962.104	143.571.824
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	130.916.859	-
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	113.335.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	60.544.800	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	12.960.000	25.920.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	5.400.000	16.200.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	-	55.000.000
	3.942.072.302	2.239.438.461

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	330.026.400	330.026.400
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	200.000	-
	330.226.400	330.026.400

Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC	1.478.427.234	1.505.189.510
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải (Việt Nam)	-	1.818.943.011
	1.836.225.834	3.681.931.121

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	1.135.470.732	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.050.903.801	3.619.277.295
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	433.247.166	-
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	420.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	376.144.214	581.077.746
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	121.752.000	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.119.228	104.400.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	-	195.745.406
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	11.621.277
	3.541.637.141	4.512.121.724



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.010.286	2.010.286
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	5.187.436.306	3.349.781.405
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	119.294.455	-
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	99.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	45.000.000	45.000.000
	5.451.690.761	3.394.781.405

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)	160.286.453	79.752.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thuỷ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)	54.512.000	-
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên	177.622.968	81.104.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	463.553.968	233.393.300
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	114.622.968	55.904.000
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên	148.222.968	67.644.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phan Nhân Thảo	Tổng Giám đốc	522.539.633	-
Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	87.125.407	304.579.207
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2025)	207.229.914	311.418.245
Ban Kiểm soát			
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)	89.498.968	55.404.000
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2026)	35.124.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	35.303.484	61.116.000
Ông Đặng Hồng Trường	Thành viên	114.122.968	55.404.000
Ông Nguyễn Sơn Hà	Thành viên	103.534.968	48.876.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	73.391.484	-
		2.386.692.151	1.354.594.752

112500-0
HI NHÃN
NG TY TN
ỀM TOÁN
LOITTI
ỆT NAM
Ồ HỒ CHỈ

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.549.907.273 đồng (kỳ trước là 790.905.667 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa thu được tiền.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 44917/26 của Văn phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính Cần Thơ.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam tại Lào Cai đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 14026/26 của Phòng doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai.

Theo Quyết định số 173/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2026, Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn sẽ được sáp nhập vào Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang. Việc sáp nhập và bàn giao dự kiến hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2026.


Lê Phạm Mỹ Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Phan Nhân Thảo
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

